

1.届出・手続き

市民窓口課 (TEL:0823-25-3161)

(1) 住民票 ～住所の手続き～

①～④の理由で「在留カード」に新しい住所が書かれていない方は、理由が生じてから 14 日以内に、呉市役所市民窓口課または、各市民センターで住所の登録手続きをしてください。

- ① 入国し、新しいカードを交付された
※手続きに必要なもの
- 在留カード及びパスポート
 - 「世帯主」との関係を証明する書類及び日本語訳文（日本人ではない家族と住む人）
- ② 「在留カード資格変更許可」を受け呉市に住むことになった
※手続きに必要なもの
- 在留カード及びパスポート
 - 「世帯主」との関係を証明する書類及び日本語訳文（日本人でない家族と住む人）
- ③ 他の市町村から呉市へ引越してきた（転入）
※手続きに必要なもの
- 転出証明書またはマイナンバーカード
 - 在留カード
 - マイナンバーカード（ある人のみ）
 - 介護保険証（ある人のみ）
- ④ 呉市内で引越をした（転居）
※手続きに必要なもの
- 国民健康保険証（加入者のみ）
 - 在留カード
 - マイナンバーカード（ある人のみ）
 - 介護保険証（ある人のみ）

1.KHAI BÁO – THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Bộ phận tiếp dân (TEL:0823-25-3161)

(1) Thẻ cư trú – Thủ tục về địa chỉ

Nếu chưa cập nhật địa chỉ mới trên thẻ ngoại kiều bởi các lý do từ ①-④ dưới đây, trong vòng 14 ngày, vui lòng làm thủ tục đăng ký địa chỉ mới tại Bộ phận tiếp dân, Tòa thị chính Thành phố hoặc tại các Trung tâm hành chính địa phương.

- ① Người mới nhập cảnh, được cấp thẻ ngoại kiều mới.
※ Giấy tờ cần mang theo:
- Thẻ ngoại kiều và hộ chiếu
 - Giấy tờ chứng minh mối quan hệ với “Chủ hộ” kèm bản dịch tiếng Nhật (Người thân không phải là người Nhật).
- ② Người mới chuyển đến thành phố Kure sau khi thay đổi tư cách lưu trú trên thẻ ngoại kiều
※ Giấy tờ cần mang theo:
- Thẻ ngoại kiều và hộ chiếu
 - Giấy tờ chứng minh mối quan hệ với “Chủ hộ” kèm bản dịch tiếng Nhật (Người thân không phải là người Nhật).
- ③ Người mới chuyển từ nơi khác đến Kure (Tennyu)
※ Giấy tờ cần mang theo:
- Giấy chứng nhận chuyển địa điểm hoặc thẻ mã số cá nhân (my number)
 - Thẻ ngoại kiều
 - Thẻ mã số cá nhân (nếu có)
 - Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)
- ④ Người chuyển nơi ở mới cùng trong thành phố Kure
※ Giấy tờ cần mang theo:
- Chứng nhận bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có)
 - Thẻ ngoại kiều
 - Thẻ mã số cá nhân (nếu có)
 - Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)

呉市から他市へ引越をする人は、呉市役所や各市民センターで「転出」の手続きをし、新しい住所に引越後、14日以内に「転入」の手続きをしてください。

※手続きに必要なもの

- ☑ 国民健康保険証（加入者のみ）
- ☑ 介護保険証（ある人のみ）
- ☑ 後期高齢者医療被保険者証（加入者のみ）

- ☑ 在留カード

(2) 印鑑登録

市区町村に「印鑑（ハンコ）」を登録する手続きを印鑑登録といいます。

登録された印鑑を「実印」といい、不動産売買など重要な契約をするときに、「実印」や「印鑑登録証明書」が必要となります。

呉市に住民登録がある15歳以上の人が登録できます。

〈印鑑登録に必要なもの〉

- ・登録する「印鑑（ハンコ）」（文字や大きさなど条件があります）
- ・マイナンバーカード、在留カード、運転免許証などの、写真付きの身分証明書1点
→ 登録者本人が窓口に来られた場合は、すぐに「印鑑登録証（カード）」を交付します。

〈印鑑登録証明書〉

印鑑登録された「印鑑（ハンコ）」であることを証明するもの

- ・「印鑑登録証（カード）」を添えて申請してください。証明書を発行します。

※「印鑑（ハンコ）」は市役所や銀行などで手続きするときに、サインと同じ意味で使います。

「印鑑（ハンコ）」は専門店で作ることができます。

Khi chuyển sang thành phố khác, vui lòng đến Tòa thị chính Thành phố hoặc các Trung tâm hành chính địa phương làm thủ tục “Chuyển đi – Tenshutsu”. Sau đó, trong vòng 14 ngày kể từ khi chuyển đến nơi ở mới, vui lòng thực hiện thủ tục “Chuyển đến – Tennyu”.

※Giấy tờ cần mang theo:

- ☑ Chứng nhận bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có tham gia)
- ☑ Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)
- ☑ Chứng nhận bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi (nếu có tham gia)
- ☑ Thẻ ngoại kiều

(2) Đăng ký con dấu

Là thủ tục đăng ký con dấu với cơ quan hành chính địa phương nơi đang sinh sống.

Con dấu đã được đăng ký được gọi là “Con dấu thực”, khi ký kết các hợp đồng quan trọng như mua bán bất động sản, v.v.. cần phải có “con dấu thực” hoặc “Giấy chứng nhận đăng ký con dấu”.

Công dân từ 15 tuổi trở lên, có đăng ký địa chỉ cư trú tại thành phố Kure có thể làm thủ tục này.

〈Giấy tờ cần mang theo〉

- ・Con dấu muốn dùng (có yêu cầu về kích cỡ và ký tự)
- ・Giấy tờ cá nhân có dán ảnh như: Thẻ mã số cá nhân, thẻ ngoại kiều, bằng lái xe, v.v.. (chỉ cần 1 loại).
→ Nếu tự đi đăng ký trực tiếp tại quầy thì sẽ được cấp “Giấy (thẻ) chứng nhận đăng ký con dấu” ngay.

〈Giấy chứng nhận đăng ký con dấu〉

Là giấy tờ chứng minh đã làm thủ tục đăng ký con dấu.

- ・Khi nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận này, vui lòng nộp Thẻ chứng minh đăng ký con dấu.

※ Con dấu có giá trị tương đương với việc ký tên khi làm các thủ tục hành chính hoặc ngân hàng, v.v..

Con dấu có bán tại cửa hàng chuyên làm con dấu.

(3) 出生・結婚・死亡

市民窓口課 (TEL:0823-25-3163)

日本に住む外国人が出産や結婚、死亡したときは、市役所と本国の「大使館」(または「領事館」)の両方に届出をする必要があります。

出生

子どもが生まれた日から 14 日以内に市役所に「出生届」を出します。

父も母も外国の国籍である場合、その子どもが日本で生まれたとしても、日本国籍を取得することはできません。このような場合、子どもの出生について本国の「大使館」(または「領事館」)へ届出をしてください。

(詳しい手続きについては国によって違います。事前に大使館または領事館)に確認してください) また、30 日以内に「入国管理局」で「在留資格」を取る手続きをしてください。

結婚

市役所に「婚姻届」「婚姻要件具備証明書※」を出します。

※本国の「大使館」(または「領事館」)で手続きをして取得します。外国語で書かれている書類を提出するときは、そのすべてに日本語の訳文をつける必要があります。

結婚できる要件や必要な書類は、国によって違います。本国の「大使館」(または「領事館」)に確認のうえ、市役所に婚姻の届出をします。「出入国在留管理局」での手続きも必要です。

死亡

死亡の事実を知った日から 7 日以内に、親族や同居人が市役所に「死亡届」を出します。

同時に本国にも報告します。手続きの方法は「大使館」(または「領事館」)に確認してください。

亡くなった人の在留カードは、近くの「出入国在留管理局」に持参または郵送で返納します。

(3) Sinh con-kết hôn-qua đời

Bộ phận Quay tiếp dân (TEL:0823-25-3163)

Khi một người nước ngoài sống tại Nhật Bản sinh con, kết hôn hoặc qua đời, cần làm thủ tục thông báo cho Tòa thị chính và Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) của nước nước đó.

Sinh con

Cần làm thủ tục Khai sinh tại Tòa thị chính trong vòng 14 ngày kể từ khi sinh con.

Nếu cả cha và mẹ đều mang quốc tịch nước ngoài thì dù đứa trẻ sinh ra ở Nhật Bản cũng không thể nhập quốc tịch Nhật Bản. Trong những trường hợp như vậy, vui lòng thông báo cho Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) của nước bạn và làm thủ tục khai sinh cho con. (Thủ tục cụ thể sẽ khác nhau tùy theo từng quốc gia. Vui lòng liên hệ với Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán trước khi làm thủ tục). Ngoài ra, cần hoàn tất thủ tục xin Tư cách lưu trú (visa) cho con tại Cục quản lý xuất nhập cảnh trong vòng 30 ngày.

Kết hôn

Cần nộp Giấy khai báo kết hôn và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn※ tại Tòa thị chính.

※Để được cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn”, vui lòng làm thủ tục tại Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán). Cần nộp kèm bản dịch sang tiếng Nhật đối với các tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

Các giấy tờ cần thiết hoặc các yêu cầu về để đủ điều kiện kết hôn là khác nhau giữa các quốc gia. Cần xác nhận với Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán), trước khi làm thủ tục Khai báo kết hôn tại Tòa thị chính. Cũng cần làm các thủ tục tại Cục quản lý xuất nhập cảnh.

Qua đời

Khi gia đình có người mất, trong vòng 7 ngày người thân hoặc người sống chung cần làm thủ tục Khai báo qua đời cho người đã mất tại Tòa thị chính.

Đồng thời, cũng cần làm thủ tục tương tự ở phía nước của mình. Vui lòng liên hệ với Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) để biết thêm chi tiết.

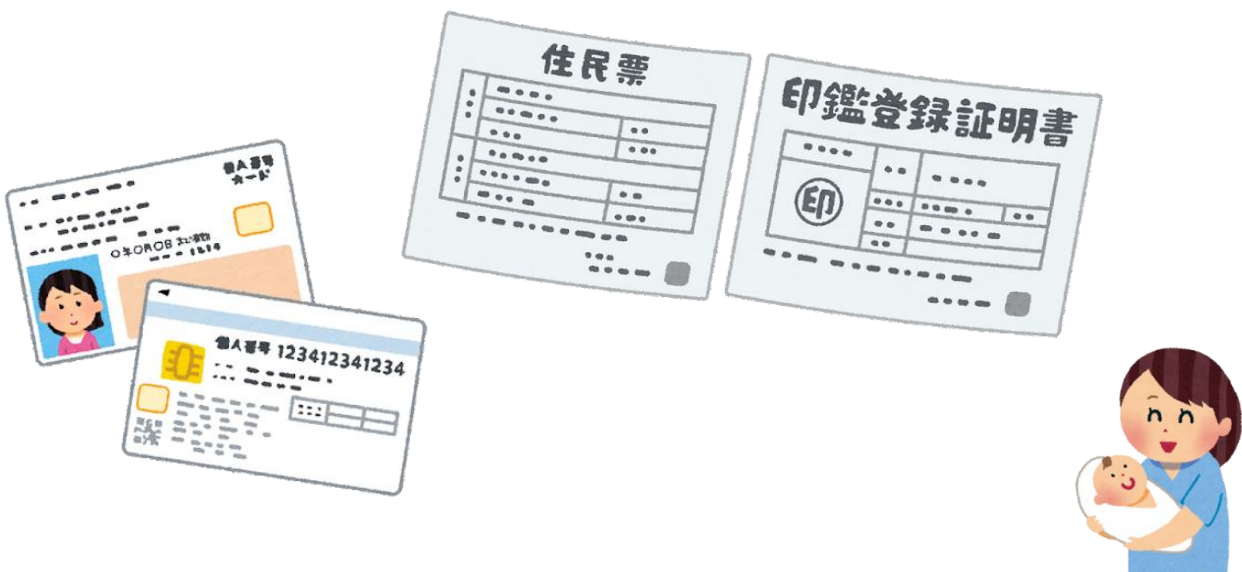
Cần trả lại Thẻ cư trú của người đã mất cho Cục quản lý xuất nhập cảnh gần nhất (trả trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

〈出生・結婚・死亡に関する届出〉

届出の種類	届出人	必要なもの
出生届 (生まれた日を含め 14 日以内)	原則父か母	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 (出生証明書添付) 1 通 <input checked="" type="checkbox"/> 母子健康手帳
婚姻届 (届出の日から効力が生じます)	夫および妻 (成人の承認 2 人の署名・押印が必要)	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 1 通 <input checked="" type="checkbox"/> 未成年が結婚する場合は父母の同意書 <input checked="" type="checkbox"/> 在留カード <input checked="" type="checkbox"/> 婚姻要件具備証明書 (要日本語訳) <input checked="" type="checkbox"/> その他あなたの国の法律で必要なもの
死亡届 (死亡の事実を知った日から 7 日以内)	親族・同居人など	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 (死亡診断書添付) 1 通

〈Giấy tờ cần nộp khi làm thủ tục liên quan đến Khai sinh – Kết hôn – Qua đời〉

Giấy tờ	Người nộp	Giấy tờ cần thiết khác
Khai sinh (Trong vòng 14 ngày kể từ lúc sinh con)	Theo nguyên tắc là cha hoặc mẹ	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo (Nộp kèm giấy chứng sinh) 1 bản <input checked="" type="checkbox"/> Sổ tay mẹ và bé
Khai báo kết hôn (Có hiệu lực ngay từ ngày khai báo)	Chồng và vợ (Cần có con dấu và chữ ký của 2 người trưởng thành làm chứng)	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo 1 bản <input checked="" type="checkbox"/> Trường hợp kết hôn của trẻ vị thành niên cần có Giấy đồng ý của cha mẹ <input checked="" type="checkbox"/> Thẻ lưu trú <input checked="" type="checkbox"/> Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn (Kèm bản dịch tiếng Nhật) <input checked="" type="checkbox"/> Những giấy tờ cần thiết khác theo quy định của chính phủ nước mình
Khai báo qua đời (Trong vòng 7 ngày kể từ khi xác nhận chính thức về việc qua đời)	Gia đình, người sống cùng, v.v..	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo (Kèm giấy chứng nhận đã qua đời) 1 bản



(4) マイナンバー（個人番号）カード

市民窓口課 (TEL:0823-25-5698)

「マイナンバー」とは、住民票を持つすべての人に、1人1つの番号が与えられる制度です。

「マイナンバー（個人番号）カード」は、暮らしに便利なICチップ付きのカードです。

呉市に住民票があり、申請した人にはマイナンバーカードが交付されます。

〈記載事項〉

表面：住所、氏名※、生年月日、性別、顔写真、有効期限

※住民票に通称が記載されている場合は、氏名と通称の両方が記載されます。

裏面：マイナンバー

〈有効期間〉

「マイナンバー（個人番号）カード」は発行日から10回目の誕生日まで（未成年は5回目の誕生日まで）

※在留期間の定めがある中長期在留者のカードは、発行日から在留期間の満了日まで

〈どんなときに使うのか〉

- ・公的な身分証明書として使う
- ・所得税の申告をオンラインで行う
- ・子どもに関する手当や保育園に入るための申請をオンラインで行う
- ・コンビニエンスストアで住民票の写しなどを取得する（6:30～23:00）
ただし、12月29日～1月3日及びシステムメンテナンス作業日は利用不可

- ・健康保険証として使う
- ・年金・子育ての手当、医療サービスを受けるとき
- ・海外にお金を送るとき、また、海外からお金を受け取るとき
- ・銀行で口座をつくるとき

〈申請方法〉

・初めて申請するときは、無料で申請できます。交付申請書を使って以下の方法で申請できます。

(4) Thẻ mã số cá nhân

Bộ phận Quay tiếp dân (TEL:0823-25-5698)

Mã số cá nhân là hệ thống trong đó mỗi người có thẻ cư trú được cấp một số riêng biệt.

Thẻ mã số cá nhân (My Number) là thẻ có gắn chip IC rất tiện để sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Đề cấp thẻ này, cần có thẻ cư trú tại Thành phố Kure và đến làm thủ đăng ký.

〈Thông tin ghi trên thẻ〉

Mặt trước: Địa chỉ, họ tên※, ngày sinh, giới tính, ảnh, hiệu lực sử dụng của thẻ.

※ Nếu thẻ cư dân có tên thường gọi thì sẽ ghi cả họ tên và tên thường gọi đó.

Mặt sau: Mã số cá nhân

〈Hiệu lực của thẻ〉

Thẻ mã số cá nhân có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến ngày sinh nhật lần thứ 10 (trẻ vị thành niên là cho đến ngày sinh nhật lần thứ 5)

※ Hạn sử dụng thẻ mã số cá nhân của người có tư cách lưu trú trung - dài hạn (có quy định thời hạn lưu trú) là từ ngày phát hành thẻ đến ngày cuối cùng của hạn lưu trú đó.

〈Sử dụng khi nào〉

- ・Sử dụng làm giấy xác định danh tính chính thức
- ・Nộp tờ khai thuế thu nhập trực tuyến
- ・Đăng ký trực tuyến trợ cấp nuôi con nhỏ và đăng ký nhập học tại trường mẫu giáo
- ・In bản sao thẻ cư dân (Jyuminhyo) tại cửa hàng tiện lợi (6:30am-11:00pm)
Tuy nhiên, không sử dụng được trong các ngày tết dương lịch (từ ngày 29 tháng 12 đến ngày 3 tháng 1) và các ngày bảo trì hệ thống.
- ・Dùng như thẻ bảo hiểm y tế
- ・Khi nhận lương hưu / trợ cấp nuôi con và các dịch vụ y tế
- ・Khi gửi tiền hoặc nhận tiền từ nước ngoài
- ・Khi mở tài khoản tại ngân hàng

〈Cách đăng ký〉

・Miễn phí đối với đăng ký lần đầu tiên. Sử dụng Mẫu giấy đăng ký đã được cấp và làm như sau:

①スマートフォンで申請

スマートフォンで顔写真を撮影し、交付申請書のQRコードから申請書WEBサイトにアクセス

②郵便で申請

交付申請書に顔写真を貼り、必要事項を記入し、送付用封筒に入れてポストへ投函

〈マイナンバー制度に関する問い合わせ先（外国語専用）〉

マイナンバー総合フリーダイヤル

0120-0178-27

対応言語：英語，中国語，韓国語，スペイン語，ポルトガル語

対応時間：平 日 9:30～20:00

土日祝 9:30～17:30

（年末年始，12月29日～

1月3日を除く）

個人番号カードコールセンター（全国共通ナビダイヤル）

0570-064-738

対応言語：英語，中国語，韓国語，スペイン語，ポルトガル語

対応時間：全日 8:30～20:00

（年末年始，12月29日～

1月3日を除く）

〈マイナンバー総合サイト〉

英語：kojinbango-card.go.jp/en/

中国簡体：kojinbango-card.go.jp/zh-cn/

中国繁体：kojinbango-card.go.jp/zh-tw/

韓国語：kojinbango-card.go.jp/ko/

スペイン語：kojinbango-card.go.jp/es/

ポルトガル語：kojinbango-card.go.jp/pt/

■マイナンバーカードは，失くさないようにしてください。

■マイナンバーカードを紛失した場合は，「マイナンバー総合フリーダイヤル(0120-0178-27)」に電話をしてください。

①Đăng ký bằng điện thoại thông minh

Chụp ảnh phần khuôn mặt của bạn bằng điện thoại thông minh, đọc mã QR trên mẫu giấy đăng ký và truy cập vào trang WEB.

②Đăng ký qua đường bưu điện

Dán ảnh chụp khuôn mặt của bạn vào đơn đăng ký, điền các mục cần thiết và gửi đi qua đường bưu điện.

Nơi giải đáp thắc mắc về hệ thống mã số cá nhân (dành cho hỗ trợ bằng tiếng nước ngoài)〉

Tổng đài chung về mã số cá nhân (miễn phí):

0120-0178-27

Ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn,

tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha

Thời gian hoạt động: Ngày thường: 9:30am - 8:00pm

Thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ: 9:30am - 5:30pm

(Nghỉ tết dương lịch từ 29/12 - 3/1)

Tổng đài về Thẻ mã số cá nhân (toàn quốc)

0570-064-738

Ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn,

tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha

Thời gian hoạt động:

Các ngày trong tuần, từ 8:30am - 8:00pm (trừ kỳ nghỉ tết

Dương lịch từ 29/12 - 3/1)

〈Trang web tổng hợp về mã số cá nhân〉

Tiếng Anh: kojinbango-card.go.jp/en/

Tiếng Trung giản thể: kojinbango-card.go.jp/zh-cn/

Tiếng Trung phồn thể: kojinbango-card.go.jp/zh-tw/

Tiếng Hàn: kojinbango-card.go.jp/ko/

Tiếng Tây Ban Nha: kojinbango-card.go.jp/es/

Tiếng Bồ Đào Nha: kojinbango-card.go.jp/pt/

■Lưu ý không làm mất Thẻ mã số cá nhân.

■Nếu bạn bị mất Thẻ mã số cá nhân, vui lòng gọi tới "Tổng đài giải đáp thắc mắc chung về mã số cá nhân 0120-0178-27 (miễn phí).